

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III - NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng

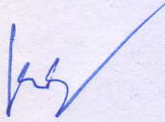
TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		81.780.580.670	88.985.236.241
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	1.077.691.235	4.236.330.114
1. Tiền	111		1.077.691.235	4.236.330.114
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.185.075.211	16.382.477.321
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	31.093.310.889	19.663.767.739
2. Trả trước cho người bán	132		239.965.950	461.010.253
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	04a	970.571.603	952.698.223
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(5.118.773.231)	(4.694.998.894)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		53.395.626.032	65.974.478.441
1. Hàng tồn kho	141	07	54.507.894.740	66.695.202.300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.112.268.708)	(720.723.859)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		122.188.192	2.391.950.365
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	34.552.257	340.312.301
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	87.635.935	1.945.316.453
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	153	15	-	106.321.611
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		43.676.166.221	50.184.155.977
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	194.862.832
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Phải thu dài hạn khác	216	4b	-	194.862.832
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		43.396.445.056	49.539.249.059
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	42.233.794.356	44.962.947.181
. Nguyên giá	222		137.782.787.607	134.657.188.804
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(95.548.993.251)	(89.694.241.623)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	-	3.366.528.078
. Nguyên giá	225			4.240.253.753
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			(873.725.675)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.162.650.700	1.209.773.800
. Nguyên giá	228		1.314.154.000	1.314.154.000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(151.503.300)	(104.380.200)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
. Nguyên giá	231			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	08	-	-
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		279.721.165	450.044.086
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	279.721.165	450.044.086
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		125.456.746.891	139.169.392.218

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		49.502.687.509	64.910.193.431
I. Nợ ngắn hạn	310		49.487.687.509	64.895.193.431
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	14	11.400.554.197	21.601.171.664
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		158.801.427	1.177.942.746
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	576.794.194	29.120.547
4. Phải trả người lao động	315		2.563.015.910	2.606.786.723
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	207.864.371	276.239.790
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	17a	445.504.468	436.300.822
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	13a	32.495.048.465	37.276.367.335
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	1.315.146.230	1.213.193.278
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		324.958.247	278.070.526
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		15.000.000	15.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	17b	15.000.000	15.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13b		-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
			-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		75.954.059.382	74.259.198.787
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	75.954.059.382	74.259.198.787
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.300.767.995	5.239.433.818
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.198.491.387	1.564.964.969
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.867.071	31.610.544
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.165.624.316	1.533.354.425
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		125.456.746.891	139.169.392.218

Người lập biểu



Bùi Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2019



Lương Văn Tuyền

Tên DN: CÔNG TY CP ÁC QUY TIA SÁNG
Mã số thuế: 0200168458

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ III		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và C.cấp dịch vụ	01	25	56.256.257.143	56.614.236.406	150.491.634.133	172.153.817.444
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	597.030.118	939.141.017	2.097.096.467	2.531.717.597
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		55.659.227.025	55.675.095.389	148.394.537.666	169.622.099.847
4. Giá vốn hàng bán	11	28	47.323.011.625	48.360.785.388	124.999.467.154	148.473.241.045
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.336.215.400	7.314.310.001	23.395.070.512	21.148.858.802
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	11.480.748	94.557.704	121.828.729	196.277.756
7. Chi phí tài chính	22	30	522.605.093	1.247.188.602	1.472.080.419	3.018.944.449
<i>Trong đó : Lãi vay phải trả</i>	23		515.084.776	746.740.058	1.414.069.887	2.114.833.358
8. Chi phí bán hàng	24	31	4.093.574.929	3.731.671.457	11.700.915.726	11.291.237.133
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	2.417.017.444	2.051.060.536	6.402.087.350	6.271.297.431
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.314.498.682	378.947.110	3.941.815.746	763.657.545
11. Thu nhập khác	31	33	1.760.000	2.040.000	34.980.609	6.540.000
12. Chi phí khác	32	34	14.014	2.451	8.615.574	128.182.725
13. Lợi nhuận khác	40		1.745.986	2.037.549	26.365.035	(121.642.725)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.316.244.668	380.984.659	3.968.180.781	642.014.820
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	35	263.248.930	76.196.932	802.556.465	129.157.152
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	36		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		1.052.995.738	304.787.728	3.165.624.316	512.857.669
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		156	45	469	76
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-			

Người lập biểu

Bùi Thị Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2019



Tổng giám đốc

Lương Văn Tuyến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý III-2019	Quý III-2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.968.180.781	642.014.820
2. Điều chỉnh cho các khoản		8.569.369.699	8.019.624.261
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.232.804.003	5.698.143.412
- Các khoản dự phòng	03	917.272.138	(109.326.099)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.361.662	319.416.218
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.137.991)	(3.442.628)
- Chi phí lãi vay	06	1.414.069.887	2.114.833.358
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	12.537.550.480	8.661.639.081
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.645.627.060)	4.202.526.540
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12.187.307.560	(4.273.734.933)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(11.065.877.908)	(155.043.802)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	423.449.226	(241.217.901)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.460.783.026)	(2.132.526.337)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	430.737.716	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	720.000	559.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(75.500.000)	(88.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.331.976.988	5.974.101.648
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản DH khác	21	(90.000.000)	(9.492.022.344)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản DH khác	22	13.340.700	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.137.991	3.442.628
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(75.521.309)	(9.488.579.716)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	85.172.071.486	148.044.079.617
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(89.953.390.536)	(143.690.087.164)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(239.679.508)	(1.917.436.088)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.349.096.000)	(2.698.192.000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý III-2019	Quý III-2018
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.370.094.558)	(261.635.635)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(3.113.638.879)	(3.776.113.703)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.236.330.114	5.645.608.955
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.140.049
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.122.691.235	1.870.635.301

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Bùi Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III - 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ắc quy Tia sáng thành Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ: 02030001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty : Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000VNĐ, được chia thành 6.745.480 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ, không có cổ phần ưu đãi. Trong đó Tập đoàn Hoá chất Việt nam sở hữu 3.440.452 cổ phần tương đương 34.404.520.000VNĐ, chiếm 51% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất ắc quy các loại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy. Chi tiết: sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy;
- Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn nguyên liệu; vật tư sản xuất ắc quy; Bán buôn phụ tùng ắc quy;

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Chi nhánh Quảng Ninh	Tổ 13, Khu 4, Phường Hồng Hải, TP. Hạ Long
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 257 Đường Thống nhất, TP. Thái nguyên, Tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Hà Nội	Số 18, ngách 34/238 Vĩnh Tuy, P.Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 800 Nguyễn Lương Bằng, Q. Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 63 Đường S11, P.Tây Thạnh, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán kỳ này: Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không khấu hao	

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

18. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái của nghiệp vụ phát sinh có liên quan đến ngoại tệ

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Hoá chất Việt nam với tư cách là Công ty mẹ, các công ty con, Công ty liên kết do Công ty mẹ đầu tư và chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	476.840.182	845.158.527
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	600.851.053	3.188.171.587
- Tiền đang chuyển		203.000.000
	1.077.691.235	4.236.330.114

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn		
- Trans Horizon Co., Ltd	3.286.573.930	
- Chi nhánh Công ty cổ phần thiết bị Bưu điện - Nhà máy 5	4.744.217.907	2.192.930.135
- Công Ty Cổ phần BMC Vĩnh Phúc	489.775.000	525.800.000
- Aung Phone Pyae Co., Ltd	2.802.293.574	1.333.186.442
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.770.450.478	16.137.651.162
	31.093.310.889	20.189.567.739

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	786.351.685		793.370.099	-
- Ký cược	4.000.000		4.000.000	-
- Phải thu BHXH, YT	160.994.418		84.022.388	-
- Phải thu khác	19.225.500		71.305.736	-
	970.571.603	-	952.698.223	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-		194.862.832	

5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

6. NỢ XẤU VÀ KHÓ ĐÒI

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH Duy Thịnh	838.646.000		838.646.000	
- Công ty TNHH DVTM Hồng Hà	482.504.836		482.504.836	
- DNTN TM&DV Thiện Ngân	440.000.007		440.000.007	
- Cửa hàng ắc quy Trường Nhật	399.330.910		399.330.910	
- Công ty TNHH Phong Lâm	431.170.879		431.170.879	
- Các đối tượng khác	3.447.590.102	920.469.503	3.249.645.063	1.146.298.801
	6.039.242.734	920.469.503	5.841.297.695	1.146.298.801

7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	16.434.032.709		18.362.115.231	
- Công cụ, dụng cụ	4.089.034.870		2.645.812.578	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.923.488.756		31.776.706.764	
- Thành phẩm	4.992.631.318	(1.112.268.708)	7.222.482.345	(720.723.859)
- Hàng hóa	140.876.189		185.003.007	
- Hàng gửi bán	4.927.830.898		6.503.082.375	
	54.507.894.740	(1.112.268.708)	66.695.202.300	(720.723.859)

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
	-	-

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Trang 13)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
* NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	4.240.253.753	4.240.253.753
Chuyển từ TSCD HH sang thuê		-
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm (chuyển về TSCD HH)	4.240.253.753	4.240.253.753
Số dư cuối kỳ	-	-
* GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	873.725.675	873.725.675
Khấu hao trong kỳ		-
Chuyển về TSCD HH	873.725.675	873.725.675
Số dư cuối kỳ	-	-
* GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm		-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
* NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.000.000.000	314.154.000	1.314.154.000
Mua trong kỳ	-		-
Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	1.000.000.000	314.154.000	1.314.154.000
* GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	104.380.200	104.380.200
Khấu hao trong kỳ	-	47.123.100	47.123.100
Số dư cuối kỳ	-	151.503.300	151.503.300
* GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	1.000.000.000	209.773.800	1.209.773.800
Tại ngày cuối kỳ	1.000.000.000	162.650.700	1.162.650.700

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
* NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	24.252.258.829	100.227.778.122	4.580.480.512	458.292.264	5.138.379.077	134.657.188.804
- Mua trong kỳ		90.000.000				90.000.000
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính		4.240.253.753				4.240.253.753
- Giảm do thanh lý	(132.141.260)	(1.072.513.690)				(1.204.654.950)
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	24.120.117.569	103.485.518.185	4.580.480.512	458.292.264	5.138.379.077	137.782.787.607
* GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	12.749.687.856	67.011.591.470	4.536.844.149	394.589.507	5.001.528.641	89.694.241.623
- Khấu hao trong kỳ	818.307.297	5.276.453.069	8.181.819	42.252.047	40.486.671	6.185.680.903
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		873.725.675				873.725.675
- Giảm do thanh lý	(132.141.260)	(1.072.513.690)				(1.204.654.950)
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	13.435.853.893	72.089.256.524	4.545.025.968	436.841.554	5.042.015.312	95.548.993.251
* GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	11.502.570.973	33.216.186.652	43.636.363	63.702.757	136.850.436	44.962.947.181
Tại ngày cuối kỳ	10.684.263.676	31.396.261.661	35.454.544	21.450.710	96.363.765	42.233.794.356

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

19.695.733.650 VND

33.087.859.901 VND

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	34.552.257	162.237.521
- Bảo hiểm tài sản, hàng hóa		23.052.777
- Các khoản khác		155.022.003
	34.552.257	340.312.301
b) Dài hạn		
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	279.721.165	450.044.086
- Các khoản khác		
	279.721.165	450.044.086

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Trang 15)

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn				
- Công ty CP XNK Hóa chất	6.503.796.793	6.503.796.793	16.437.727.151	16.437.727.151
- Công ty TNHH KAE IOU	1.923.591.639	1.923.591.639	1.350.583.072	1.350.583.072
- Phải trả các đối tượng khác	2.973.165.765	2.973.165.765	3.813.184.714	3.813.184.714
	11.400.554.197	11.400.554.197	21.601.494.937	21.601.494.937

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- CN C.Ty CP Hoi kỹ nghệ que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	7.650.280	7.650.280	1.684.056	1.684.056
	7.650.280	7.650.280	1.684.056	1.684.056

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Trang 16)**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	27.001.091	79.634.830
- Chi phí phải trả khác	180.863.280	196.604.960
	207.864.371	276.239.790
b) Dài hạn		

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Phát sinh trong kỳ		30/09/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) VAY NGẮN HẠN						
- Vay ngân hàng	31.978.750.327	31.978.750.327	62.276.283.125	104.227.566.869	28.117.922.665	28.117.922.665
- Vay đối tượng khác	5.057.937.500	5.057.937.500	3.850.560.500	4.531.372.200	4.377.125.800	4.377.125.800
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả + Công ty thuế tài chính Chailease	239.679.508 239.679.508	239.679.508 239.679.508	- -	239.679.508 239.679.508	- -	- -
Cộng Ngắn hạn	37.276.367.335	37.276.367.335	66.126.843.625	108.998.618.577	32.495.048.465	32.495.048.465
b) VAY DÀI HẠN						
Tổng cộng	37.276.367.335	37.276.367.335	66.126.843.625	108.998.618.577	32.495.048.465	32.495.048.465

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Phải thu 01/01/2019 VND	Phải nộp 01/01/2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Phải thu cuối kỳ 30/09/2019 VND	Phải nộp cuối kỳ 30/09/2019 VND
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra		-	507.532.995	595.150.515	87.617.520	
- Thuế xuất, nhập khẩu			120.098.534	120.098.534	-	-
- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu			1.285.998.864	1.285.998.864		-
- Thuế thu nhập cá nhân		29.120.547	180.117.510	189.645.401		19.592.656
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.321.611		802.556.465	430.737.716		265.497.138
- Thuế nhà đất, thuế đất			608.162.582	316.458.182		291.704.400
- Các khoản thuế, phí khác			16.400.000	16.400.000		-
Cộng	106.321.611	29.120.547	3.520.866.950	2.954.489.212	87.617.520	576.794.194

	30/09/2019	01/01/2019
17. PHẢI TRẢ KHÁC	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	188.331.723	167.993.776
- Bảo hiểm xã hội		362.180
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	257.172.745	267.944.866
<i>Quỹ An sinh XH</i>	59.321.768	55.567.144
<i>Quỹ quốc phòng địa phương, quỹ từ thiện</i>	33.652.038	33.652.038
<i>Lãi vay</i>	69.360.900	63.440.300
<i>Phải trả trợ cấp người lao động</i>	62.400.000	105.057.070
<i>Phải trả khác</i>	32.438.039	10.228.314
	445.504.468	436.300.822

b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		15.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
	-	15.000.000

	30/09/2019	01/01/2019
18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành	1.315.146.230	1.213.193.278
	1.315.146.230	1.213.193.278

b) Dài hạn		
-------------------	--	--

	30/09/2019	01/01/2019
19. VỐN CHỦ SỞ HỮU	VND	VND
a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu		ĐVT: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	67.454.800.000	5.037.436.368	51.825.362	3.120.181.138	75.664.242.868
- Tăng vốn trong kỳ trước					
- Lãi trong kỳ trước				512.857.669	512.857.669
- Trích quỹ ĐTPT		150.172.088		(150.172.088)	-
- Trích quỹ khen thưởng PL				(2.698.192.000)	(2.698.192.000)
- Chia cổ tức				(180.206.506)	(180.206.506)
- Thưởng Ban điều hành				(60.000.000)	(60.000.000)
- Điều chỉnh khác		51.825.362	(51.825.362)		-
Số dư cuối kỳ trước	67.454.800.000	5.239.433.818	-	544.468.213	73.238.702.031
Số dư đầu năm nay	67.454.800.000	5.239.433.818	-	1.564.964.969	74.259.198.787
- Lãi trong kỳ				3.165.624.316	3.165.624.316
- Chia cổ tức				(1.349.096.000)	(1.349.096.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển		61.334.177		(61.334.177)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, PL				(76.667.721)	(76.667.721)
- Thưởng Ban quản lý điều hành				(45.000.000)	(45.000.000)
Số dư cuối kỳ này	67.454.800.000	5.300.767.995	-	3.198.491.387	75.954.059.382

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	34.404.520.000	51,00%	34.404.520.000	51,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	33.050.280.000	49,00%	33.050.280.000	49,00%
	67.454.800.000	100%	67.454.800.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Vốn góp đầu năm	67.454.800.000	67.454.800.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	67.454.800.000	67.454.800.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Cổ tức

	6 tháng 2019	6 tháng 2018
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	-	-

f) Các quỹ của Công ty

	30/09/2019	01/01/2019
- Quỹ đầu tư phát triển	5.300.767.995	5.239.433.818
	5.300.767.995	5.239.433.818

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/09/2019	01/01/2019
	USD		
- Đô la Mỹ		5.993,44	55.739,52

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng 2019	9 tháng 2018
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	150.491.634.133	172.153.817.444
	150.491.634.133	172.153.817.444

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng 2019	9 tháng 2018
- Chiết khấu thương mại	2.051.061.467	2.414.342.957
- Hàng bán bị trả lại	46.035.000	117.374.640
- Giảm giá hàng bán		
	2.097.096.467	2.531.717.597

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu thuần bán hàng

9 tháng 2019	9 tháng 2018
148.394.537.666	169.622.099.847
148.394.537.666	169.622.099.847

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng hóa đã bán

9 tháng 2019	9 tháng 2018
124.999.467.154	148.473.241.045
124.999.467.154	148.473.241.045

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ

9 tháng 2019	9 tháng 2018
1.137.991	3.442.628
121.638.738	192.835.128
122.776.729	196.277.756

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí lãi tiền vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

Chi phí tài chính khác

9 tháng 2019	9 tháng 2018
1.414.069.887	2.114.833.358
51.648.870	904.111.091
6.361.662	
1.472.080.419	3.018.944.449

27. THU NHẬP KHÁC

Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định

Hàng thừa sau kiểm kê

Thu nhập khác

9 tháng 2019	9 tháng 2018
13.340.700	
16.999.909	
4.640.000	6.540.000
34.980.609	6.540.000

28. CHI PHÍ KHÁC

Các khoản bị phạt HĐLĐ

Chi phí khác

9 tháng 2019	9 tháng 2018
	124.409.334
8.615.574	3.773.391
8.615.574	128.182.725

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm:**

- Chi phí nguyên vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Chi phí dự phòng

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

9 tháng 2019	9 tháng 2018
289.176.194	329.266.825
2.509.285.263	2.021.313.970
92.810.835	246.514.963
2.116.548.978	1.805.801.265
3.170.709.213	2.484.002.675
3.641.563.271	4.411.151.426
11.820.093.754	11.298.051.124

b) Các khoản chi phí quản lý chủ yếu bao gồm:

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Chi phí nguyên vật liệu

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác

3.303.497.092	3.825.660.625
365.181.263	378.293.751
49.370.985	69.817.253
1.137.810.371	479.218.659
1.992.592.436	1.586.260.840
6.848.452.147	6.339.251.128

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng 2019	9 tháng 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.153.120.429	129.405.135.817
Chi phí nhân công	15.310.857.331	15.644.407.421
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.185.680.903	5.651.020.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.770.668.941	8.273.449.137
Chi phí khác bằng tiền	5.806.911.812	6.929.349.802
	132.227.239.416	165.903.362.489

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng 2019	9 tháng 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.968.180.781	642.014.820
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	44.601.542	3.770.939
Các khoản điều chỉnh tăng	44.601.542	3.770.939
- Chi phí không được trừ	44.601.542	3.770.939
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN kỳ này	4.012.782.323	645.785.759
Tổng lợi nhuận tính thuế	4.012.782.323	645.785.759
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	802.556.465	129.157.152

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	9 tháng 2019 VND	9 tháng 2018 VND
Mua nguyên vật liệu			
- CN Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	Cùng Tập đoàn	18.668.672	19.823.672
Bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ		9 tháng 2019 VND	9 tháng 2018 VND
- Công ty CP DAP - Vinachem	Cùng Tập đoàn	43.056.000	20.145.710
- Công ty CP Phân lân Ninh Bình	"	18.331.900	22.083.490
- Công ty TNHH MTV Apatít Việt nam	"	263.450.000	-
- Công ty CP Hóa chất Việt Trì	"	33.035.200	-
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	"	103.054.000	643.596.800
Phải trả cho người bán		30/09/2019	01/01/2019
- CN Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	Cùng Tập đoàn	7.650.280	1.684.056
Người mua trả trước			
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	-	175.526.400
Phải thu khách hàng		30/09/2019	01/01/2019
- Công ty CP Phân lân Ninh Bình	"	6.368.010	4.245.340
- Công ty CP DAP - Vinachem	"	-	2.653.200
- Công ty TNHH MTV Apatít Việt nam	"	289.795.000	-
- Công ty CP Hóa chất Việt Trì	"	-	-
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	"	107.188.400	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>9 tháng 2019</u>	<u>9 tháng 2018</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban điều hành	649.676.240	695.128.980
Thu nhập của HĐQT, TBKS	280.861.545	295.350.460

35. TRÌNH BÀY TÀI SẢN, DOANH THU, KẾT QUẢ KINH DOANH THEO BỘ PHẬN

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh ắc quy và chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

36. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Bùi Thị Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

